

Nho giáo trong nền ngoại giao Việt Nam thời trung đại

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh¹

¹ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
Email: myhanhvn@gmail.com

Nhận ngày 21 tháng 9 năm 2016. Chấp nhận đăng ngày 22 tháng 10 năm 2016.

Tóm tắt: Từ chỗ là một nhân tố văn hóa ngoại sinh, khi du nhập vào đất Việt, trải qua sự thẩm định nghiệt ngã của thời gian, Nho giáo đã được Việt hóa để trở thành một thứ Việt Nho có sức ảnh hưởng mạnh mẽ đến hầu khắp mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực ngoại giao. Dưới thời trung đại Việt Nam, khi Nho giáo trở thành bộ đỡ tư tưởng của nhà nước phong kiến để duy trì trật tự xã hội hiện hành thì dấu ấn Nho giáo trong mọi quyết sách đối nội, đối ngoại lại càng trở nên rõ nét hơn bao giờ hết. Không chỉ chi phối đến đường lối ngoại giao của các vương triều trong mối quan hệ với thế giới bên ngoài mà Nho giáo còn góp phần quan trọng định thành nên đặc trưng trí tuệ, phẩm cách đạo đức và phương cách ứng xử đậm chất Nho của các nhà ngoại giao Việt Nam thời bấy giờ.

Từ khóa: Nho giáo, ngoại giao, Việt Nam, trung đại.

Abstract: Once an exogenous cultural factor, after entering Vietnam and standing the test of time, Confucianism has been Vietnamised to become a type of “Vietnamese Confucianism” that had strong influence on most of the spheres of life, including diplomacy. Under the Vietnamese middle ages, when it had become the ideological prop of the state to maintain the social order, the imprints of Confucianism in all policies and decisions, be they for home or foreign affairs, got more and more obvious. Not only did it have strong impacts on the diplomatic orientations of the dynasties, but it also made important contributions to the formation of the Confucianist-imbued characteristics of wisdom, ethics and behaviours of the contemporary diplomats.

Keywords: Confucianism, diplomacy, Vietnam, middle ages.

1. Đặt vấn đề

Vượt lên thời gian cùng với dòng chảy bất tận của quá trình giao lưu, hội nhập văn hóa theo suốt chiều dài lịch sử, Nho giáo đã dần du nhập và trở thành một phần hồn cốt

không thể thiếu của văn hóa Việt Nam, trong đó có văn hóa ngoại giao - một trong những bộ phận cấu thành nền văn hóa Việt và tích chứa trong đó những giá trị văn hóa ưu mỹ nhất của dân tộc. Do hoàn cảnh lịch sử cụ thể chi phối mà dấu ấn Nho giáo

trong ngoại giao Việt Nam ở mỗi giai đoạn, mỗi thời kỳ lại mang những nét đặc thù riêng và có sắc màu đậm - nhạt khác nhau. Song, dường như không ở thời đoạn lịch sử nào, dấu ấn Nho giáo lại hiện lên đậm nét và đạt được những giá trị cơ bản như trong nền ngoại giao thời trung đại. Chính sắc màu Nho giáo ấy đã góp phần định hình nên những đặc trưng của văn hóa ngoại giao Việt Nam đương thời. Bài viết trình bày dấu ấn của Nho giáo trong nền ngoại giao ảnh hưởng đến đường lối ngoại giao, đội ngũ ngoại giao, văn hóa ngoại giao...

2. Nho giáo với đường lối đối ngoại của các triều đại phong kiến Việt Nam

Nho giáo là nguồn mạch quy chiếu cho đường lối đối nội, đối ngoại của các triều đại phong kiến nước ta thời trung đại. Thực tế cho thấy, những người đứng đầu đất nước trong bối cảnh bấy giờ dù là công khai tôn sùng hay thậm chí phủ nhận vai trò của Nho giáo thì cũng không thể tránh khỏi việc sử dụng nó như một thứ công cụ đắc lực trong việc kiến tạo, củng cố trật tự xã hội theo sự phân định ngôi thứ, giai cấp rõ ràng.

Chúng ta biết rằng, ở Trung Quốc, nền ngoại giao đã được hình thành từ rất sớm và xuất phát từ hệ tư tưởng về vũ trụ, quốc gia và con người. Do có điều kiện tự nhiên thuận lợi, từ sớm ở đây đã phát triển tương đối mạnh nền sản xuất nông nghiệp. Chính những ưu thế về tiềm lực vật chất của một nước lớn, dân số đông, lại đạt đến một trình độ tương đối cao về mặt hình thái kinh tế - xã hội sớm hơn so với những tộc người khác cùng thời, ngay từ buổi đầu đã làm nảy sinh trong tư tưởng của giai cấp thống

trị các cộng đồng dân cư làm nông nghiệp ở vùng bình nguyên trung và hạ du Hoàng Hà những quan niệm bất bình đẳng mang tính kỳ thị chủng tộc rất rõ nét. Dưới thời Ân Thương, chúng ta đã thấy có mầm mống của thuyết Thiên mệnh và Thiên trị. Bước sang thời Chu, giới quý tộc Trung Quốc đã phát triển những luận thuyết ấy thành một hệ thống lý luận. Các vua nhà Chu bắt đầu xưng là “Thiên tử” (con Trời). Con Trời sẽ được “thu thiên mệnh” (nhận mệnh Trời cai trị muôn dân), còn dân chúng buộc phải tôn thờ vua. Từ đây mới nảy sinh quan niệm độc tài muốn thâm tóm tuyệt đối mọi con người, dặt dặt dưới gầm trời này vào tay một vị vua tối cao: “Phổ thiên chi hạ, mạc chi vương thổ/ Suất thổ chi tân, mạc phi vương thân” (Khắp dưới gầm trời không đâu không là đất của vua/ Tất cả trên mặt đất không ai không phải là tôi của vua) [3, tr.53].

Theo đó, những nhà tư tưởng của giai cấp thống trị Trung Quốc tự gọi tộc mình với cái tên “Hoa Hạ”. Sách *Truyện* của Trung Quốc xưa giải thích rằng: “Áo mũ rực rỡ, đẹp đẽ gọi là Hoa, nước lớn gọi là Hạ” [2, tr.92]. Vậy là, “Hoa” có thể hiểu là tinh hoa vũ trụ và “Hạ” là sự lớn mạnh, gộp thành cái tên “Hoa Hạ”. Thuyết “Nội Hạ ngoại Di” cũng ra đời từ đây: Hoa Hạ ở giữa, làm trung tâm (như “Thiên triều” Trung Quốc ở giữa nắm giữ địa vị tôn chủ), còn bốn phương xung quanh là Man, Di, Nhung, Địch. Từ quan niệm này, giai cấp thống trị Trung Quốc thời bấy giờ đã mặc nhiên cho mình là người giữ vai trò ban “uy, đức” cho bốn phương và cần phải “dụng Hạ biến Di” (tức là dùng văn hóa Hoa Hạ để giáo hóa Di Địch) [4, tr.43-45]. Tư tưởng Thiên mệnh, Thiên trị ấy đã chi phối đường lối đối nội, đối ngoại của giai

cấp thống trị nước này suốt thời phong kiến. Và tư tưởng ấy khi được thâm nhập vào Việt Nam cũng điều hướng tư duy của những người đứng đầu đất nước - những con người được đào tạo từ chính môi trường Nho học. Bởi thế, không có gì ngạc nhiên khi các vị vua phong kiến Việt Nam đã tạo cho mình vị thế “thiên liêng” trời phú trong mắt người dân và rồi cũng chính họ lại tự đặt quyền lực “trời” ban ấy dưới quyền lực của “Thiên triều” Trung Quốc như một điều hợp lẽ Trời trong sự phân định ngôi thứ giữa nước lớn với nước nhỏ, giữa “thượng quốc” và “chư hầu”. “Chư hầu” thì phải phục tùng “Thiên tử” cho đúng “lễ”, đúng phép. Dường như đó đã thành một nguyên tắc nhất thành bất biến mang đậm dấu ấn Nho giáo của thế giới “văn minh Khổng” và Việt Nam cũng không nằm ngoài quỹ đạo chung ấy.

Việt Nam là một nước láng giềng sát ngay Trung Quốc, hơn thế, lịch sử Việt Nam lại hằn sâu dấu ấn những cuộc chiến tranh xâm lược từ Trung Quốc, chính vì vậy, ngay từ rất sớm, các triều đại phong kiến Việt Nam đã tự vạch cho mình một đường lối ngoại giao thích hợp để tồn tại và phát triển trong bối cảnh địa - chính trị ấy. Làm sao có thể duy trì mối quan hệ “bang giao hảo thoại” với nước láng giềng khổng lồ thường xuyên có mưu đồ đồng hóa mình? Làm sao tránh được những cuộc chiến tranh đổ máu gây bao đau thương cho dân tộc? Suốt hàng ngàn năm dưới thời phong kiến, ông cha ta đã thực hiện một tập tục khôn khéo, bắt đầu từ Khúc Thừa Dụ là: “Độc lập thật sự, thần thuộc danh nghĩa”. Như vậy, xét về danh nghĩa, Việt Nam dưới thời phong kiến là một trong số những nước “chư hầu” trong hệ thống “chư hầu” của “Thượng quốc” Trung Quốc (mối quan hệ

giữa “chư hầu” - Việt Nam và “Thượng quốc” - Trung Quốc kết thúc vào năm 1885 - năm diễn ra Hiệp ước Thiên Tân giữa Pháp và Trung Quốc). Hoạt động cầu phong, triều cống giữa Việt Nam và Trung Quốc suốt thời phong kiến chính là một trong những biểu hiện điển hình nhất cho mối quan hệ này.

Song, không phải ngẫu nhiên mà Tsuboi khi nhận xét về mối quan hệ Việt Nam - Trung Quốc thời phong kiến đã phải khẳng định rằng: “Lịch sử của đất nước Việt Nam cũng là lịch sử khẳng định tính độc lập với Trung Quốc” [6, tr.43] bởi đằng sau sự thần phục về danh nghĩa là những nỗ lực không ngừng nhằm khẳng định và duy trì tính độc lập của Việt Nam trong mối quan hệ với Trung Quốc. Do vậy, mặc dầu sứ thần của triều đình Việt Nam quỳ gối trước mặt hoàng đế Trung Quốc ở Bắc Kinh trong tư cách là phái viên của Việt Nam quốc vương, nhưng với thân dân trong nước và những nước nhỏ hơn xung quanh thì những người đứng đầu nhà nước Việt Nam vẫn tự xưng là hoàng đế, là “Thiên tử” - ngang hàng với hoàng đế của “Thiên triều” Trung Quốc. Hay trong các tài liệu nội bộ dưới thời Nguyễn, triều đình đã dùng thuật ngữ “bang giao” - tức là mối quan hệ cùng cấp để chỉ quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Thậm chí, theo Tsuboi, tư tưởng tự tôn về mặt văn hóa của các triều đại phong kiến Việt Nam lúc bấy giờ xuất phát từ chỗ họ tự xem mình là người bảo vệ truyền thống và đạo lý Nho giáo một cách chính thống hơn so với triều đình phong kiến phương Bắc [6, tr.134]. Đặc biệt, để chứng tỏ Việt Nam cũng là “Nam triều” ngang hàng với “Bắc triều” Trung Quốc, nhiều triều đại phong kiến nước ta, rõ nét nhất là triều Nguyễn đã tiếp tục nỗ lực duy trì hệ thống chư hầu ở

Đông Nam Á - vùng đất mà Trung Quốc ít có quan hệ và buộc những nước này thừa nhận sự vĩ đại của triều đình Việt Nam như cái cách mà nhà nước phong kiến Việt Nam “thừa nhận” “Thiên triều” Trung Quốc, ít nhất là xét về mặt hình thức.

Vậy là, lúc bấy giờ, nếu như trong quan hệ với Trung Quốc, Việt Nam đóng vai trò là “chư hầu” thì trong quan hệ với nhiều nước phía Tây, Nam, Việt Nam lại là “Thượng quốc”. Do đó, trong quan hệ với những nước này, triều Nguyễn đã dùng thuật ngữ “nhu viễn” với một ý nghĩa tự tôn “Thượng quốc” rất mạnh. Nếu triều đình Bắc Kinh vừa là đối thủ, vừa đồng đẳng trên bình diện văn hóa với triều đình Việt Nam thì triều đình các nước phía Tây, Nam lại ở một cấp thấp hơn [6, tr.135]. Theo đó, các nước phía Tây, Nam phải chịu cầu phong và nộp cống cho triều đình phong kiến Việt Nam theo quy định. Phải chăng ở đây các triều đại phong kiến Việt Nam đã “sao y” nhà nước phong kiến Trung Quốc trong việc thiết lập một trật tự ngoại giao giữa nước lớn và nước nhỏ như cách Trung Quốc đã làm? Đây cũng là một minh chứng vô cùng sinh động cho ảnh hưởng của Nho giáo, đặc biệt là thuyết Thiên mệnh và trật tự “nước lớn” - “nước nhỏ” trong đường lối lẫn thể ứng xử ngoại giao của Việt Nam thời phong kiến.

3. Nho giáo với đội ngũ các nhà ngoại giao Việt Nam

Khi nói đến nền ngoại giao của một nước trước hết chúng ta phải nhắc đến chủ thể của nó chính là những tổ chức và các cá nhân làm công tác ngoại giao. Thực tế cho thấy, trong bối cảnh thời phong kiến, khi

chưa có cơ quan chuyên trách về ngoại giao như bây giờ thì các hoạt động ngoại giao (như: cầu phong, triều cống, giải quyết hậu quả chiến tranh, mừng vua mới lên ngôi, phong hoàng thái tử, tạ ơn khi được phong vương...) đều do các quan lại tài giỏi, đỗ đạt cao đảm trách. Ngoài nhiệm vụ đi sứ sang Trung Quốc cầu phong, triều cống hay lễ sính, thì triều đình còn cất cử họ đại diện cho quốc gia, dân tộc mà giao đãi sứ thần Trung Quốc hay các nước lân bang những khi sứ thần nước bạn đặt chân lên đất Việt Nam. Đây là một trọng trách vô cùng nặng nề. Làm sao có thể khẳng định được cốt cách và khí phách của một dân tộc văn hiến trước đối phương có bề dày lịch sử văn hóa lâu đời như Trung Quốc? Làm sao “không làm nhục mệnh vua”, giữ được thể diện cho cả quốc gia, dân tộc? Đó là yêu cầu và cũng là mối trăn trở thường trực trong lòng của những nhà ngoại giao Việt Nam thời phong kiến. Để có thể đi đến cái đích cuối cùng của hành trình ngoại giao đầy thử thách ấy, trong bối cảnh luôn phải giao thiệp với các bậc đại Nho uyên thâm của đất Trung Quốc, yêu cầu tiên quyết của những nhà ngoại giao Việt Nam thời này phải là những người được đào tạo từ trong môi trường Nho học, có vốn kiến thức mẫn tiệp, uyên thâm trên nhiều lĩnh vực và đặc biệt phải có tài ứng đối, biết làm thơ, phú bằng chữ Hán và mang phong cách, bản lĩnh, đạo đức của những bậc thâm Nho... Hay nói cách khác, những nhà ngoại giao Việt Nam thời bấy giờ trước hết phải là những bậc Nho sĩ tài cao học rộng và được xây dựng theo kiểu mẫu lý tưởng của Nho giáo mang tên gọi quân tử (quân: cai trị; quân tử: người cai trị). Trong vai trò của một đấng quân tử, họ phải đạt ba tiêu chuẩn chính yếu sau: *Thứ nhất* là đạt đạo. Đạo là con đường, là những

mối quan hệ xã hội mà con người phải biết cách ứng xử trong cuộc sống. Đạt đạo trong thiên hạ có 5 điều: đạo vua tôi, đạo cha con, đạo vợ chồng, đạo anh em, đạo kết giao bạn bè. *Thứ hai* là đạt đức. Theo Khổng Tử, người quân tử nếu có ba điều nhân, trí, dũng thì gọi là đạt đức. Sau này, Mạnh Tử đã bỏ dũng và thay vào đó là lễ, nghĩa thành 4 đức: nhân, nghĩa, lễ, trí. Đến thời Hán thì bổ sung thêm tín thành 5 đức mà chúng ta vẫn thường nghe gọi là ngũ thường. *Thứ ba* là có vốn văn hóa toàn diện thi, thư, lễ, nhạc. Chính Khổng Tử đã từng nói rằng: con người “hung khởi trong lòng là nhờ học thi, lập thân được là nhờ biết lễ, thành công được là nhờ có nhạc”. Để rồi, chính những chuẩn mực ấy trong phẩm cách, trí tuệ của các nhà ngoại giao bấy giờ sẽ hình thành nên tầm mức và đặc trưng trong phong cách của các nhà ngoại giao Việt Nam thời phong kiến.

4. Nho giáo trong ứng xử của các nhà ngoại giao Việt Nam

Dấu ấn của Nho giáo trong đường lối ngoại giao nêu trên sẽ kéo theo những ảnh hưởng của nó trong phương cách ứng xử đậm chất Nho của các nhà ngoại giao Việt Nam thời bấy giờ. Chúng ta biết rằng, Nho giáo vốn là đưa con tinh thần được ra đời và nuôi dưỡng bởi hai dòng sữa: truyền thống văn hóa du mục phương Bắc và truyền thống văn hóa nông nghiệp phương Nam. Riêng đối với Việt Nam thì chất nông nghiệp phương Nam có ảnh hưởng sâu đậm hơn cả. Một trong số những tư tưởng cốt lõi mang dấu ấn nông nghiệp phương Nam ấy là sự đề cao văn hóa tinh thần, trọng văn hơn trọng võ. Sự tường am về thi, thư, lễ, nhạc

(những tiêu chuẩn cần phải có của một bậc quân tử thời phong kiến theo quan niệm của Khổng Tử) cũng là cách thức hiện thực hóa tinh thần trọng văn ấy. Chính Khổng Tử đã phải thốt lên rằng: “Kinh thi có thể khiến người ta phấn chấn, có thể khiến người ta quan sát phong tục, có thể khiến người ta hợp quần, có thể khiến người ta phúng thích chính trị đương thời. Gần thì biết đạo thờ cha, xa thì biết đạo thờ vua, lại biết được nhiều tên chim muông cỏ cây”. Hay khi bàn về nhạc, ông viết: “Khi người ta thấu hiểu được nhạc để dưỡng tâm trí thì những đức nhã nhận, thành thực sẽ phát triển dễ dàng... Cách hay nhất để cải thiện phong tục là... xét cho kỹ những bản nhạc trong nước” [5]. Chính tinh thần trọng văn này đã khiến cho sự am tường thi, thư, lễ, nhạc sớm trở thành thước đo hàm lượng văn hóa và cũng là yêu cầu tiên quyết bậc nhất của những nhà ngoại giao nước Việt Nam thời phong kiến. Từ đây, nó quy định nên một nét đặc trưng khó lẫn của văn hóa ngoại giao Việt Nam thời trung đại là xem thơ bang giao chữ Hán như là một trong số những phương tiện văn hóa căn cốt nhất và là một dạng thức ngôn ngữ hữu dụng, phổ biến bậc nhất trong việc duy trì, phát triển mối quan hệ “bang giao hảo thoại” với các nước trong khu vực, nhất là với nước lớn Trung Quốc. Đây cũng là một đặc điểm mang tính “truyền thống” trong lịch sử bang giao của các nước thuộc “vùng văn hóa chữ Hán” đương thời. Đề cập đến truyền thống này, ngay dưới thời cổ đại ở Trung Quốc, nhà sử học Ban Cố trong *Hán thư* (thiên Nghệ văn chí) đã cho biết: “Ngày xưa khanh đại phu các nước chư hầu giao tiếp với nước láng giềng, đem bày lời ý nhị để thông cảm với nhau, đang khi vái chào nhau, ắt đọc thơ để chỉ cái chí của mình, ấy

là để phân biệt tài giỏi với ngu hèn, qua đó để xem xét việc thịnh suy (của đôi phương)". Hay trong *Luận ngữ*, Khổng Tử cũng đã từng nói về việc "học thơ" để nhằm vào những hướng đích khác nhau, trong đó có mục tiêu "chuyên đối" (tức là đối đáp khi đi sứ) để "không làm nhục mệnh vua" cốt giữ cho được "quốc thể" [5]. Bởi thế, những nhà ngoại giao Việt Nam thời phong kiến trước hết phải là những nhà Nho mẫu mực, uyên thâm trên nhiều lĩnh vực và đặc biệt là phải có tài ứng đối, biết làm thơ, phú... Làm thơ để xưng lại những vần thơ, câu đối của các nhà Nho nước bạn, làm thơ để chúc tụng Hoàng đế Trung Quốc, làm thơ tiễn biệt sau mỗi hành trình đi sứ phương Bắc hay từ biệt sứ thần nước bạn mỗi lần họ đặt chân lên đất Việt Nam... Biết làm thơ và làm thơ hay vì vậy đã trở thành một phẩm chất không thể thiếu của các nhà ngoại giao dưới mọi triều đại. Cát lên một vần thơ bang giao đòi hỏi phải "học quán xuyên cả kinh truyện", chữ nghĩa phải già dặn, đúng phép tắc theo một định chế nghiêm cẩn; câu từ phải trau chuốt, nhã nhặn, mềm mỏng; ý tứ phô bày khôn khéo mà vẫn giữ được khí phách. Đặc biệt, phải làm sao bao quát được chủ trương, kế sách trong đường lối đối ngoại của nước nhà... Đó cũng là cái khó của thơ bang giao thời bấy giờ mà không phải ai cũng có thể đạt đến.

Nếu như các văn thư, chế, chiếu, biểu được biết đến như những thông điệp ngoại giao chính thức và thường được sử dụng trong những trường hợp mang tính lễ nghi trang trọng thì thơ bang giao chữ Hán lại được sử dụng một cách linh hoạt hơn ở nhiều hoàn cảnh, tình huống, đặc biệt trong những cuộc gặp gỡ thân mật không chính thức và nó chính là dạng thức ngôn ngữ phổ

biến nhất, dễ đi vào lòng người hơn cả bởi chính những ngôn từ truyền cảm, giàu tính nhạc. Bởi thế, không khó khi chúng ta đi tìm những áng thơ bang giao chữ Hán dưới mỗi triều đại phong kiến. Đó có thể là những vần thơ đối đáp lẫn nhau giữa sứ thần Việt Nam với vua quan hay sứ thần các nước; đó cũng có thể là những bài thơ tụng ca sức mạnh của vua quan Thiên triều hay những vần thơ tiễn biệt quan lại triều đình phương Bắc trước khi lên đường về nước; đó cũng có thể là những bài thơ chan chứa tình người, ghi dấu cảm xúc về mảnh đất, con người đã đi qua, vượt lên trên tính chất thù tạc xã giao thường gặp... Tất cả như một nghĩa cử đậm chất Nho giáo mà các nhà ngoại giao Việt Nam thời bấy giờ sử dụng để thể hiện một cách nhuần nhị bản lĩnh văn hóa và phong khí của cả dân tộc, cốt sao "không làm nhục mệnh vua", giữ gìn được quốc thể.

Bên cạnh tinh thần trọng văn ấy thì tinh thần trọng nhân (trái ngược với tinh thần trọng sức mạnh của văn hóa du mục), đề cao nhân trị vốn được xem là hạt nhân cốt lõi nhất của luân lý, đạo đức Nho giáo nguyên thủy, cũng là một trong những nét đặc sắc mang đậm dấu ấn nông nghiệp phương Nam. Nhân của Nho giáo có nhiều nghĩa, nhưng nghĩa cơ bản của nó là: "Nhân là khắc kỷ, phục lễ" (Khổng Tử trả lời Nhan Uyên); "Nhân là ra cửa thì kính cẩn như đang tiếp khách lớn, khiến dân thì thận trọng như làm tế lễ lớn" (Khổng Tử trả lời Trọng Cung); "Nhân là nhân giả, ái nhân", nghĩa của nhân là thương người (Khổng Tử trả lời Phàn Trì); "Nhân là coi người như mình, cái gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác, mình muốn lập thân thì cũng giúp người khác lập thân, mình muốn thành đạt thì cũng giúp người khác thành

đạt”; “Nhân là hạn chế lòng mình trở lại với lễ là điều nhân” [6, t.1, tr.30]. Nói gọn lại, nhân ở đây là tình người, nhân trị là cai trị bằng tình người, là yêu người và coi người như bản thân mình. Bởi thế, khi Trọng Cung hỏi thế nào là nhân thì Khổng Tử đã từng trả lời: “Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân - Điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác”. Khổng Tử còn nói tiếp: “Người không có nhân thì lễ mà làm gì? Người không có nhân thì nhạc mà làm gì?”. Đó cũng chính là kim chỉ nam cho mọi hành động của bậc quân tử trong việc hành đạo (hành đạo là tề gia, trị quốc, bình thiên hạ).

Việc đề cao chữ nhân và nguyên lý nhân trị của Nho giáo này có gốc rễ từ lối sống trọng tình của cư dân nông nghiệp phương Nam và Việt Nam cũng không là ngoại lệ. Chính vì vậy, trong quá trình tiếp nhận Nho giáo, người Việt tâm đắc hơn cả với chữ nhân. Tuy nhiên điều đáng lưu ý là, nội dung nhân của Nho giáo mang tính giai cấp rõ rệt. Ví như, Khổng Tử cho rằng: “Chỉ có người quân tử mới có điều nhân còn tiểu nhân không thể đạt được nhân. Trong khi đó, chữ nhân của người Việt Nam không hoàn toàn có nghĩa như vậy. Nhân trong tâm thức người Việt Nam xưa nay trước hết là lòng thương yêu con người, không phân biệt giai cấp. Người nhân thường giúp đỡ, cứu mang người khác vượt khó khăn, gian khổ. Vì thế, dưới thời phong kiến Việt Nam, ông vua được xem là có nhân khi và chỉ khi ông vua đó thương yêu dân như con của mình, đồng thời phải kính trọng dân, chăm lo cho đời sống của nhân dân và mọi đường lối đối nội, đối ngoại đều phải hướng tới cái đích cuối cùng là an dân. Có an dân thì đất nước mới thịnh trị.

Rõ ràng, chữ nhân và nguyên lý nhân trị của Nho giáo khi được thâm nhập vào Việt

Nam đã được khúc xạ qua lăng kính của văn hóa bản địa và được hòa trộn cùng với tinh thần “tự bi” của Phật giáo để trở thành tinh thần nhân ái, nhân nghĩa (tác giả nhấn mạnh), hay nói cách khác, chữ nhân và nguyên lý nhân trị đã thực sự được Việt hóa khi thâm nhập vào đất Việt Nam. Và cặp phạm trù nhân nghĩa đã sớm trở thành nguyên lý trong văn hóa ngoại giao Việt Nam từ xưa đến nay, góp phần hình thành nên tinh thần hòa hiếu thấm đẫm trong văn hóa ngoại giao Việt Nam thời trung đại. Đó cũng được xem là giá trị ưu mỹ nhất trong vô vàn những giá trị văn hóa ngoại giao thời bấy giờ.

Nhắc đến tinh thần nhân nghĩa cao cả của những nhà ngoại giao Việt Nam thời phong kiến, chúng ta có thể điểm tên rất nhiều những gương mặt tiêu biểu như: Lý Thường Kiệt, Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Nguyễn Trãi, Ngô Thì Nhậm... Tuy hoàn cảnh lịch sử khác nhau thì phương thức ngoại giao của mỗi thời cũng không giống nhau, song tất cả những nhà ngoại giao ấy đều cùng đi chung một con đường: đại đạo tự nhiên của nhân dân - nhân dân luôn yêu chuộng nhân nghĩa và hòa bình. Đi trên con đường ấy, họ đều gắng sức đem thiện chí hòa bình để đặt giữa lòng chiến tranh, đem tình thương để chiến thắng bạo tàn, đem lòng bao dung tuyệt vời để cảm hóa nhân tâm. Con đường ấy cùng với lý tưởng nhân đạo toàn thiện, toàn mỹ ấy đã đưa họ gặp nhau ở cùng một điểm, một đích đến.

Quả thật, trong lịch sử trung đại Việt Nam, hiếm có một nhà ngoại giao nào gieo vào lòng người sự xúc động không nguôi về lòng nhân nghĩa, vị tha như Nguyễn Trãi. Đã bao lần thiện chí hòa bình của ông được đáp lại bằng thái độ lật lọng, phản bội của kẻ thù, vậy mà ông không hề nhụt chí, kiên trì dùng ngòi bút của mình viết thư dụ hàng,

mở ra cơ hội thương lượng cho giặc [1, tr.451]. Thậm chí, để giặc yên tâm hòa đàm rút quân về nước, Nguyễn Trãi còn thay mặt Lê Lợi viết thư bang giao với lời lẽ thấu tình đạt lý, phân tích thấu đáo lẽ thiệt hơn nhằm trấn an tinh thần quân giặc, nêu bật chủ nghĩa nhân đạo cao cả: “Ta muốn phiên Sơn đại nhân là người cao tuổi qua sông cùng họp. Ta cũng cho một hai đầu mục hoặc người thân tín vào thành hầu tiếp. Có như thế hai bên mới khỏi nghi ngờ nhau. Ta lập tức lui quân mở lại đường về. Đại nhân còn muốn bảo gì, ta đều nhất nhất nghe theo. Nếu không thể thì nói muôn ngàn lời cũng là vô ích”, “Ta sẽ lui quân về các vùng Ninh Kiều, Lũng Giang để đại nhân được ung dung đem quân về nước. Đến Khâu Ôn lập tức trả lại các đầu mục của ta trở về, ta cũng sẽ cho đưa bọn Sơn đại nhân tới đây. Như thế đôi bên đều hết ngờ vực, mọi người đều yên lòng. Đường sá cầu cống, lương thực cung ứng đều sẵn sàng cả, không thiếu thứ gì” [1, tr.466-467].

Kết quả là, quân Minh phải rút hết về nước, không thể trì hoãn. Thắng lợi hơn nữa là chúng ra về trong không khí hòa nghị, bao dung của lãnh tụ nghĩa quân Lam Sơn. Dầu Vương Thông và nhiều tướng lĩnh của giặc không phải hy sinh trên chiến trường phương Nam nhưng ắt hẳn sự khoan hồng và lòng nhân ái, độ lượng tuyệt vời của những con người đất Việt Nam như Nguyễn Trãi thấm đẫm trong từng bức thư dụ hàng sẽ mãi là nổi ám ảnh, day dứt trong lòng họ. Đó là thắng lợi lớn lao hơn hết thảy mà cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã làm được và Nguyễn Trãi chính là đạo diễn. Vượt lên trên tất cả, thắng lợi ấy chính là kết tinh của lòng nhân nghĩa và tinh thần hòa hiếu tuyệt vời của văn hóa ngoại giao Việt Nam xuyên suốt chiều dài lịch sử. Và rồi, đặc tính ấy đã hóa thành truyền thống trong văn hóa ngoại giao Việt Nam và là

một lợi thế đáng kể trong nền ngoại giao của dân tộc qua các thời đại.

5. Kết luận

Nho giáo khi vào Việt Nam đã trải qua một quá trình tinh luyện chuyển hóa để trở thành một bộ phận quan trọng trong nền văn hóa Việt Nam. Từ đây, nó chi phối và ảnh hưởng sâu rộng đến mọi phương diện của đời sống xã hội, trong đó có phương diện ngoại giao - một phương diện mà cần hơn ở đâu hết sự hội tụ những tinh hoa văn hóa ưu mỹ nhất của dân tộc. Dưới thời trung đại của Việt Nam, không thể phủ nhận rằng, chính những ảnh hưởng của Nho giáo đã góp phần mang lại cho nền ngoại giao dân tộc rất nhiều giá trị mà cho đến ngày nay vẫn còn vẹn nguyên ý nghĩa. Những giá trị ấy đã thực sự trở thành truyền thống, tạo nên nét đặc trưng của nền ngoại giao Việt Nam để có thể đứng vững trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Lương Bích (1973), *Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Anh Dũng (1982), *Về chủ nghĩa bành trướng đại Hán*, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội.
- [3] Tạ Ngọc Liễn (1995), *Quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4] Lê Tắc (1992), *An Nam chí lược*, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Hữu Vui (Chủ biên) (1991), *Lịch sử triết học*, Nxb Tư tưởng - Văn hóa, Hà Nội.
- [6] Yoshiharu Tsuboi (1992), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847 - 1885*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội.
- [7] <http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/tho-bang-giao-viet-nhat-trong-boi-canhh-dong-a-thoi-trung-dai-dien-mao-va-dac-diem>

